TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN A, TỈNH K**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2023/DS-ST
Ngày: 27/8/2023
V/v "Tranh chấp hợp đồng góp vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A, TỈNH K

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Ngọc Giàu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hồ Thị Hoa

2. Bà Đoàn Thị Huệ

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hồng Nhung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh K.

- Viện kiểm sát nhân dân huyện A: Ông Trần Văn Ý – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 8 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh K xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 162/2022/TLST- DS ngày 07 tháng 11 năm 2022 về tranh chấp *"Hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 144/2023/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 7 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 108/2023/QĐST-DS ngày 08 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Trần Thị U**, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Ấp X, xã T, huyện A, tỉnh K.

2. Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn T,** sinh năm 1981.

Địa chỉ: Ấp X, xã T, huyện A, tỉnh K.

(Chị U có mặt; anh T vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, các ý kiến và yêu cầu trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Trần Thị U trình bày:*

Vào năm 2021, chị có cho anh Nguyễn Văn T mượn tiền nhiều lần cụ thể như sau:

- Tháng 8 năm 2021 âm lịch, anh T mượn chị số tiền 16.000.000 đồng;

- Tháng 10 năm 2021 âm lịch, anh T mượn chị số tiền 25.000.000 đồng;

- Tháng 11 năm 2021 âm lịch, anh T mượn chị số tiền 14.000.000 đồng;

- Tháng 12 năm 2021 âm lịch, anh T mượn chị số tiền 18.000.000 đồng;

Đến tháng 01 năm 2022 âm lịch, anh T tiếp tục hỏi mượn chị tiền nhưng chị không có tiền mặt nữa nên đã bán sợi dây chuyền chị đang đeo được số tiền là 25.600.000 đồng để đưa cho anh T mượn và anh T mượn thêm 2.000.000 đồng tiền mặt, cộng là 27.600.000 đồng.

Tổng cộng anh T mượn chị số tiền là 100.600.000 đồng.

Khi anh T mượn tiền có nói là mượn để xoay sở công việc, hứa một thời gian ngắn sẽ trả lại cho chị hơn nữa anh T là chỗ quen biết, là hàng xóm láng giềng với nhau, có nhà cửa đất đai ổn định nên chị tin tưởng. Khi anh T mượn tiền chị không có tính lãi suất hay bắt làm biên nhận giấy tờ gì.

Ngày 17 tháng 01 năm 2023 (nhầm ngày 26 tháng 12 âm lịch) sau khi đi tham dự Tòa về, chị có rủ con gái đến nhà anh T. Khi đó anh T ở nhà, chị mới kêu anh T làm biên nhận cho chị thì anh T thừa nhận chỉ còn thiếu 98.600.000 đồng, khi đó con gái chị mới nói có 2.000.000 bỏ đi.

Biên nhận ngày 17 tháng 01 năm 2023 (nhầm ngày 26 tháng 12 âm lịch) là do con gái chị viết, anh T chỉ ký và ghi rõ họ tên. Chị xác định bản chính biên nhận đã mất do con gái chị để lộn chung hồ sơ em trai mới mất đốt chung. Đồng thời chị có cung cấp cho Tòa án 02 đoạn ghi âm trong đó anh T thừa nhận nợ tiền chị.

Nay chị xác định yêu cầu anh Nguyễn Văn T trả cho chị số tiền đã vay còn nợ 98.600.000 đồng, chị xác định không yêu cầu tính lãi.

** Bị đơn anh Nguyễn Văn T vắng mặt không có lý do.*

Tại phiên tòa:

- Chị Trần Thị U xác định vẫn giữ nguyên yêu cầu anh Nguyễn Văn T trả cho chị số tiền vay còn nợ 98.600.000 đồng, chị xác định không yêu cầu tính lãi.

- Bị đơn anh Nguyễn Văn T: Vắng mặt không có lý do mặc dù Tòa án đã tống đạt hợp lệ nhiều lần.

- Phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

+ Về trình tự, thủ tục: Thẩm phán và Hội đồng xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn anh Nguyễn Văn T trả cho nguyên đơn chị Trần Thị U số tiền còn nợ là 98.600.000 (chín mươi tám triệu sáu trăm nghìn) đồng. Về lãi suất do chị U không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

Về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn chị Trần Thị U khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn anh Nguyễn Văn T địa chỉ Ấp X, xã T, huyện A, tỉnh K trả số tiền vay còn nợ. Đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh K theo quy định tại khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng:

Quá trình giải quyết vụ án, cả nguyên đơn và bị đơn đã được Tòa án tống đạt thông báo thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đúng theo quy định pháp luật.

Bị đơn anh Nguyễn Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do chính đáng, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan là từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình được pháp luật bảo vệ nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn anh Nguyễn Văn T trong vụ án này.

[3] Về nội dung:

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Trần Thị U yêu cầu anh Nguyễn Văn T phải có trách nhiệm trả cho chị tiền vay còn nợ 98.600.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ vào biên nhận ngày 17 tháng 01 năm 2023 (nhầm ngày 26 tháng 12 âm lịch) thể hiện rõ nội dung anh T thừa nhận có nợ chị U số tiền 98.600.000 đồng. Đồng thời theo nội dung của 02 đoạn ghi âm đã được Tòa án công bố tại biên bản đối chất ngày 19 tháng 7 năm 2023 cũng thể hiện rõ anh T thừa nhận còn nợ chị U số tiền 98.600.000 đồng.

Xét thấy giao dịch vay tiền của nguyên đơn chị Trần Thị U và bị đơn anh Nguyễn Văn T là một hợp đồng dân sự về vay tài sản không kỳ hạn, được giao kết trên cơ sở tự nguyện của các bên. Theo nguyên đơn chị Trần Thị U xác định khi vay do hai bên là chỗ quen biết tin tưởng nhau nên chị cho anh T mượn không có làm biên nhận gì, cũng không có lấy lãi. Anh T hứa mượn thời gian sẽ trả nhưng khi chị yêu cầu trả lại số tiền nhiều lần anh T thất hứa không trả chị mới khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết. Do lúc đầu tin tưởng không làm biên nhận nhưng sau chị có kêu anh T làm biên nhận và ghi âm để làm chứng cứ cung cấp cho Tòa. Chị xác định biên nhận ngày 17 tháng 01 năm 2023 (nhầm ngày 26 tháng 12 âm lịch) là do con gái chị viết, anh T chỉ ký và ghi rõ họ tên. Chị xác định bản chính biên nhận đã mất do con gái chị để lộn chung hồ sơ em trai mới mất đốt chung. Đồng thời chị có cung cấp cho Tòa án 02 đoạn ghi âm trong đó anh T thừa nhận nợ tiền chị.

Mặc dù, nguyên đơn Trần Thị U đã làm mất bản chính biên nhận ngày 17 tháng 01 năm 2023 (nhầm ngày 26 tháng 12 âm lịch). Tuy nhiên 02 đoạn ghi âm đã thể hiện rõ nội dung anh T thừa nhận còn nợ chị U số tiền 98.600.000 đồng. Anh T không đến Tòa tham gia tố tụng là tự mình từ bỏ quyền lợi của mình được trình bày ý kiến, đề nghị, yêu cầu Tòa án bảo vệ lợi ích hợp pháp của mình. Anh T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác nhưng đều vắng mặt không có lý do chính đáng trong suốt quá trình tố tụng; Tòa án đã Thông báo cho anh T về việc cung cấp chứng cứ và thực hiện quyền yêu cầu phản tố trong vụ án nhưng anh T cũng không có

văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của chị U. Đây thuộc trường hợp đương sự thừa nhận hoặc không phản đối theo khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự nên chị U không phải chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình. Cho nên, yêu cầu khởi kiện của chị U là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật tại các Điều 463, 466 và 469 Bộ luật dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Về lãi suất: Do nguyên đơn chị Trần Thị U không có yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị U, căn cứ vào Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án, nên anh Nguyễn Văn T chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 98.600.000 đồng x 5% = 4.930.000 đồng. Hoàn trả cho chị Trần Thị U số tiền 2.515.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001001 ngày 03 tháng 11 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh K.

[5] Xét đề nghị của Vị Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp, cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 92; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271; Điều 272; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463, 466, 469 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị U: Buộc bị đơn anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả cho chị Trần Thị U số tiền vay còn nợ 98.600.000 (chín mươi tám triệu sáu trăm nghìn) đồng.

Ghi nhận chị U không yêu cầu tính lãi từ thời điểm anh T vi phạm nghĩa vụ trả nợ đến thời điểm xét xử sơ thẩm.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản

tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí: Anh Nguyễn Văn T phải chịu 4.930.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho chị Trần Thị U số tiền 2.515.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001001 ngày 03 tháng 11 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh K.

3. Về quyền kháng cáo: Chị Trần Thị U có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Nguyễn Văn T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh K xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh K;
- VKSND huyện A;
- Chi cục THADS huyện A;
- Đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

NGUYỄN KIM NGỌC GIÀU